

|                                             |                             |
|---------------------------------------------|-----------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN<br>TP. HỒ CHÍ MINH |                             |
| ĐẾN                                         | Số: 28.255                  |
|                                             | Giờ: Ngày 40 tháng 8 năm 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                   | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                         | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                                                         | 2            |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên                                               | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 4            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 7            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 8            |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Xuân Vương  
Ông Nguyễn Chí Linh  
Ông Nguyễn Đăng Thoại  
Ông Lê Minh Điềm  
Ông Trương Đức Vọng  
Ông Ngô Tân Long

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành Viên  
Thành Viên  
Thành Viên  
Thành Viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Chí Linh  
Ông Nguyễn Đăng Thoại

Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Trịnh Xuân Vương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### **Trụ sở chính**

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### **PHE CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 8 năm 2011



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến 29. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM2934  
Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 30) |
|-------|-----------------------------------------|-------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 100   | Tài sản ngắn hạn                        |             | 254.667.992.685              | 232.966.923.468                                                      |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền      | 3           | 29.510.593.313               | 30.897.409.340                                                       |
| 111   | Tiền                                    |             | 21.263.393.313               | 18.324.609.340                                                       |
| 112   | Các khoản tương đương tiền              |             | 8.247.200.000                | 12.572.800.000                                                       |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn             |             | 77.274.452.840               | 58.007.415.744                                                       |
| 131   | Phải thu của khách hàng                 |             | 42.209.609.145               | 33.040.217.951                                                       |
| 132   | Trả trước cho người bán                 |             | 36.179.584.241               | 25.768.140.556                                                       |
| 135   | Các khoản phải thu khác                 |             | 1.003.618                    | 314.801.401                                                          |
| 139   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      |             | (1.115.744.164)              | (1.115.744.164)                                                      |
| 140   | Hàng tồn kho                            | 4           | 144.138.887.902              | 128.150.676.571                                                      |
| 141   | Hàng tồn kho                            |             | 144.138.887.902              | 128.150.676.571                                                      |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          |             | -                            | -                                                                    |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 3.744.058.630                | 15.911.421.813                                                       |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn              |             | 1.337.113.138                | 993.545.455                                                          |
| 152   | Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 767.371.681                  | 3.195.503.220                                                        |
| 154   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà     |             | 43.865.795                   | -                                                                    |
| 158   | Tài sản ngắn hạn khác                   | 5           | 1.595.708.016                | 11.722.373.138                                                       |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                         |             | 199.146.344.253              | 168.042.896.180                                                      |
| 220   | Tài sản cố định                         |             | 176.724.158.421              | 142.529.631.055                                                      |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                | 6(a)        | 50.520.528.538               | 54.163.710.720                                                       |
| 222   | Nguyên giá                              |             | 121.304.759.136              | 117.736.653.552                                                      |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (70.784.230.598)             | (63.572.942.832)                                                     |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                 | 6(b)        | 12.577.321.148               | 12.709.274.732                                                       |
| 228   | Nguyên giá                              |             | 12.924.659.400               | 12.924.659.400                                                       |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (347.338.252)                | (215.384.668)                                                        |
| 230   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 6(c)        | 113.626.308.735              | 75.656.645.603                                                       |
| 250   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 7           | 22.399.000.000               | 25.490.000.000                                                       |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 3.250.000.000                | 1.250.000.000                                                        |
| 258   | Đầu tư dài hạn khác                     |             | 24.240.000.000               | 24.240.000.000                                                       |
| 259   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        |             | (5.091.000.000)              | -                                                                    |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                    |             | 23.185.832                   | 23.265.125                                                           |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |             | 4.716.832                    | 4.796.125                                                            |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                    |             | 18.469.000                   | 18.469.000                                                           |
| 270   | TỔNG TÀI SẢN                            |             | 453.814.336.938              | 401.009.819.648                                                      |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số                                   | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-----------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                        |             |                              |                               |
| <b>300 NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>145.528.990.608</b>       | <b>106.852.712.030</b>        |
| <b>310 Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>70.710.666.010</b>        | <b>58.768.898.936</b>         |
| 311 Vay và nợ ngắn hạn                  | 8(a)        | 29.342.022.644               | 6.072.000.000                 |
| 312 Phải trả cho người bán              |             | 8.528.736.264                | 20.782.406.819                |
| 313 Người mua trả tiền trước            |             | 221.266.090                  | 898.685.711                   |
| 314 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 9           | 2.490.024.007                | 7.946.315.148                 |
| 315 Phải trả người lao động             |             | 9.232.003.554                | 7.195.977.997                 |
| 316 Chi phí phải trả                    | 10          | 13.369.340.224               | 4.721.576.994                 |
| 319 Các khoản phải trả khác             | 11          | 1.496.950.745                | 1.286.430.131                 |
| 323 Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 12          | 6.030.322.482                | 9.865.506.136                 |
| <b>330 Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>74.818.324.598</b>        | <b>48.083.813.094</b>         |
| 333 Phải trả dài hạn khác               |             | 2.620.600.000                | 2.620.600.000                 |
| 334 Vay và nợ dài hạn                   | 8(b)        | 70.753.616.509               | 44.025.112.150                |
| 335 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             | 31.463.711                   | 31.463.711                    |
| 336 Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 1.412.644.378                | 1.406.637.233                 |
| <b>400 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>308.285.346.330</b>       | <b>294.157.107.618</b>        |
| <b>410 Vốn chủ sở hữu</b>               |             | <b>308.285.346.330</b>       | <b>294.157.107.618</b>        |
| 411 Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 13, 14      | 81.900.000.000               | 81.900.000.000                |
| 412 Thặng dư vốn cổ phần                | 14          | 109.413.390.783              | 109.413.390.783               |
| 417 Quỹ đầu tư phát triển               | 14          | 64.510.867.755               | 64.309.867.755                |
| 418 Quỹ dự phòng tài chính              | 14          | 8.646.432.125                | 8.646.432.125                 |
| 420 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 14          | 43.814.655.667               | 29.887.416.955                |
| <b>440 TỔNG NGUỒN VỐN</b>               |             | <b>453.814.336.938</b>       | <b>401.009.819.648</b>        |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã bao gồm số ngoại tệ là 694.345 Đô-la Mỹ và 3.410 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 61.990 Đô-la Mỹ và 3.401 Euro).

  
 Hồ Thị Hải Vân  
 Người lập

  
 Nguyễn Thế Đề  
 Quyền Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Chí Linh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 8 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Chi tiêu                          | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------------------|------------------|
|       |                                   |             | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| 01    | Doanh thu bán hàng                | 17(a)       | 192.351.424.431            | 176.060.142.086  |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu      |             | 234.238.026                | 109.754.029      |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng       |             | 192.117.186.405            | 175.950.388.057  |
| 11    | Giá vốn hàng bán                  | 18          | 92.770.428.260             | 108.554.124.801  |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng         |             | 99.346.758.145             | 67.396.263.256   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính     | 17(b)       | 1.364.748.738              | 2.270.714.931    |
| 22    | Chi phí tài chính                 | 19          | 6.180.663.250              | 402.462.139      |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay         |             | 1.089.663.250              | 402.462.139      |
| 24    | Chi phí bán hàng                  | 20          | 41.392.439.064             | 30.970.267.747   |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 21          | 19.174.059.128             | 10.480.996.369   |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |             | 33.964.345.441             | 27.813.251.932   |
| 31    | Thu nhập khác                     |             | 374.600.907                | 122.382.583      |
| 32    | Chi phí khác                      |             | 1.413.568.209              | 7.944.170        |
| 40    | (Lỗ)/lợi nhuận khác               | 22          | (1.038.967.302)            | 114.438.413      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế |             | 32.925.378.139             | 27.927.690.345   |
| 51    | Chi phí thuế TNDN - hiện hành     | 23          | 6.362.797.140              | 6.132.150.052    |
| 52    | Chi phí thuế TNDN - hoãn lại      | 23          | 79.293                     | (1.782.352)      |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế                |             | 26.562.501.706             | 21.797.322.645   |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 16(a)       | 3.250                      | 2.661            |

*ba*

Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

*PM*

Nguyễn Thế Đề  
Quyền Kế toán trưởng

*seum*

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Chi tiêu                                                            | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------|
|                                         |                                                                     |             | 30.6.2011 VNĐ              | 30.6.2010 VNĐ    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                     |             |                            |                  |
| 01                                      | Lợi nhuận trước thuế                                                |             | 32.925.378.139             | 27.927.690.345   |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                           |             |                            |                  |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định                                            |             | 7.343.241.350              | 4.628.952.529    |
| 03                                      | Tăng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng                                 |             | 5.091.000.000              | (72.469.200)     |
| 04                                      | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                       |             | (356.952.092)              | -                |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                             |             | (403.566.960)              | (2.270.714.931)  |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                     |             | 1.089.663.250              | 402.462.139      |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động |             | 45.688.763.687             | 30.615.920.882   |
| 09                                      | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                      |             | (4.957.536.598)            | 22.100.508.865   |
| 10                                      | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                            |             | (15.988.211.331)           | 4.977.002.124    |
| 11                                      | Giảm các khoản phải trả                                             |             | (2.884.010.734)            | (44.429.213.589) |
| 12                                      | Tăng các chi phí trả trước                                          |             | (343.567.683)              | (505.475.365)    |
| 13                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                 |             | (1.089.663.250)            | (402.462.139)    |
| 14                                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   |             | (9.929.030.786)            | (7.423.742.812)  |
| 15                                      | Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | 1.597.998.538              | 10.281.147.566   |
| 16                                      | Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | (5.554.826.298)            | (9.903.630.488)  |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       |             | 6.539.915.545              | 5.310.055.044    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                     |             |                            |                  |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                |             | (42.352.318.998)           | (34.588.574.604) |
| 22                                      | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ                                           |             | 4.545.455                  | -                |
| 25                                      | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             |             | (2.000.000.000)            | -                |
| 26                                      | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         |             | -                          | 50.000.000       |
| 27                                      | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 |             | 1.007.796.646              | 2.270.714.931    |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           |             | (43.339.976.897)           | (32.267.859.673) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                     |             |                            |                  |
| 33                                      | Tiền vay nhận được                                                  |             | 48.527.021.637             | 26.057.300.000   |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                             |             | (572.000.000)              | (2.000.000.000)  |
| 36                                      | Cổ tức đã trả                                                       |             | (12.325.473.300)           | (9.831.164.300)  |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                             |             | 35.629.548.337             | 14.226.135.700   |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      |             | (1.170.513.015)            | (12.731.668.929) |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     | 3           | 30.897.409.340             | 78.554.530.554   |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                      |             | (216.303.012)              | (950.670.151)    |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 3           | 29.510.593.313             | 64.872.191.474   |

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thế Đề  
Quyển Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                                                                                  | Hoạt động kinh doanh chính                                                                      | Vốn điều lệ đăng ký |          | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------------------------|
|                                                                                                              |                                                                                                 | Tỷ đồng Việt Nam    | Đô-la Mỹ |                          |
| <b>Công ty con:</b>                                                                                          |                                                                                                 |                     |          |                          |
| Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")                                      | Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống                                                 | 15                  | -        | 100%                     |
| <b>Liên doanh:</b>                                                                                           |                                                                                                 |                     |          |                          |
| Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM                                                                              | Kinh doanh bất động sản                                                                         | 6                   | -        | 50%                      |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kien Kieu – TP Quảng Châu, Trung Quốc | Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác       | -                   | 250.000  | 50%                      |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                                                                     |                                                                                                 |                     |          |                          |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")                                                         | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng. | 15                  | -        | 40%                      |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có 571 nhân viên (tại ngày 31.12.2010: 532 nhân viên).



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

**2.2 Hợp nhất báo cáo*****Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần nhỏ hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian mười năm.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan tới các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.



**2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Liên doanh và các bên liên kết***

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty và công ty con sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.



**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

**2.9 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các tổ chức chưa niêm yết. Tập đoàn không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 6 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị         | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm  |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

**2.12 Chi phí vay**

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.14 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông phê chuẩn.

**2.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.



**2.16 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Tập đoàn trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức từ 1% đến 3% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 30) |
|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Tiền mặt                       | 7.134.660.714                 | 1.981.082.810                                                        |
| Tiền gửi ngân hàng             | 14.128.732.599                | 16.343.526.530                                                       |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.247.200.000                 | 12.572.800.000                                                       |
|                                | <u>29.510.593.313</u>         | <u>30.897.409.340</u>                                                |

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tính từ ngày gửi.

## 4 HÀNG TỒN KHO

|                             | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | -                             | 10.001.050.998                |
| Nguyên vật liệu tồn kho     | 78.772.707.565                | 73.637.367.044                |
| Công cụ, dụng cụ trong kho  | 456.394.622                   | 240.783.916                   |
| Chi phí SXKD dở dang        | 95.107.148                    | 293.163.735                   |
| Thành phẩm tồn kho          | 64.371.396.396                | 43.481.398.201                |
| Hàng hóa                    | 443.282.171                   | 496.912.677                   |
|                             | <u>144.138.887.902</u>        | <u>128.150.676.571</u>        |

## 5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                          | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.133.445.216                 | 11.613.340.138                |
| Tạm ứng của nhân viên    | 462.262.800                   | 109.033.000                   |
|                          | <u>1.595.708.016</u>          | <u>11.722.373.138</u>         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

## (a) Tài sản cố định hữu hình

|                                                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương<br>tiện vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ              |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                                  |                            |                               |                              |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                             | 52.276.414.160                   | 55.917.674.822             | 6.579.238.352                 | 2.963.326.218                | <b>117.736.653.552</b>        |
| Mua sắm mới                                             | -                                | 2.951.031.818              | 173.450.362                   | 649.398.545                  | <b>3.773.880.725</b>          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 6(c)) | -                                | 403.000.000                | -                             | -                            | <b>403.000.000</b>            |
| Thanh lý                                                | (588.243.047)                    | -                          | (20.532.094)                  | -                            | <b>(608.775.141)</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                            | <u>51.688.171.113</u>            | <u>59.271.706.640</u>      | <u>6.732.156.620</u>          | <u>3.612.724.763</u>         | <u><b>121.304.759.136</b></u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                  |                                  |                            |                               |                              |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                             | 19.553.116.214                   | 37.152.677.574             | 4.523.563.887                 | 2.343.585.157                | <b>63.572.942.832</b>         |
| Khấu hao trong kỳ                                       | 4.429.252.038                    | 2.277.077.403              | 317.235.163                   | 187.723.162                  | <b>7.211.287.766</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                            | <u>23.982.368.252</u>            | <u>39.429.754.977</u>      | <u>4.840.799.050</u>          | <u>2.531.308.319</u>         | <u><b>70.784.230.598</b></u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                                  |                            |                               |                              |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                             | <u>32.723.297.946</u>            | <u>18.764.997.248</u>      | <u>2.055.674.465</u>          | <u>619.741.061</u>           | <u><b>54.163.710.720</b></u>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                            | <u>27.705.802.861</u>            | <u>19.841.951.663</u>      | <u>1.891.357.570</u>          | <u>1.081.416.444</u>         | <u><b>50.520.528.538</b></u>  |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 37 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31.12.2010: 36 tỷ đồng Việt Nam).

## 6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                                                       | Quyền sử<br>dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm<br>máy tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                             |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011<br>và 30 tháng 6 năm 2011 | 12.633.524.400              | 291.135.000                 | 12.924.659.400   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                 |                             |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                           | 205.680.168                 | 9.704.500                   | 215.384.668      |
| Hao mòn trong kỳ                                      | 102.840.084                 | 29.113.500                  | 131.953.584      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                          | 308.520.252                 | 38.818.000                  | 347.338.252      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                             |                             |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011                           | 12.427.844.232              | 281.430.500                 | 12.709.274.732   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                          | 12.325.004.148              | 252.317.000                 | 12.577.321.148   |

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                               | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Năm<br>kết thúc ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                              | 75.656.645.603                                    | 982.953.664                               |
| Tăng trong kỳ/năm                                             | 38.372.663.132                                    | 74.673.691.939                            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh số 6(a)) | (403.000.000)                                     | -                                         |
| Số dư cuối kỳ/năm                                             | 113.626.308.735                                   | 75.656.645.603                            |

Chi tiết số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|                                    | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định            | 15.917.546.476               | 2.822.954.875                 |
| Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương | 97.708.762.259               | 72.833.690.728                |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | 113.626.308.735              | 75.656.645.603                |

Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản cho dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 8(b)). Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 160 tỷ đồng Việt Nam bao gồm máy móc thiết bị và tài sản tương lai hình thành từ dự án này.



## 7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                         |       | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-----------------------------------------|-------|------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết | (i)   | 3.250.000.000                | 1.250.000.000                 |
| Đầu tư dài hạn khác                     | (ii)  | 24.240.000.000               | 24.240.000.000                |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (iii) | (5.091.000.000)              | -                             |
|                                         |       | <u>22.399.000.000</u>        | <u>25.490.000.000</u>         |

## (i) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

|                                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu<br>của Công ty<br>(%) | Vốn góp của Công ty tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | 31.12.2010<br>VNĐ    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Đầu tư vào liên doanh</b>                                                                                           |                                    |                                                  |                      |
| Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)                                                                                    | 50%                                | 1.000.000.000                                    | 1.000.000.000        |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty<br>TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên<br>Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b) | 50%                                | 250.000.000                                      | 250.000.000          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                                                                     |                                    |                                                  |                      |
| OPC Bắc Giang (c)                                                                                                      | 40%                                | 2.000.000.000                                    | -                    |
|                                                                                                                        |                                    | <u>3.250.000.000</u>                             | <u>1.250.000.000</u> |

## (a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (EximLand).

Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC.

Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

## (b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Khoa kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đang tiến hành để ký kết lại hợp đồng hợp tác đầu tư (sau khi hợp đồng cũ kết thúc).

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****(c) OPC Bắc Giang**

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2011 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác:**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

|                                        | Tại ngày 30.6.2011   |                         | Tại ngày 31.12.2010     |                         |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị đầu tư<br>(VNĐ) | Số<br>lượng<br>cổ phiếu | Giá trị đầu tư<br>(VNĐ) |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội          | 5.000                | 5.075.000.000           | 5.000                   | 5.075.000.000           |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam | 1.000.000            | 10.100.000.000          | 1.000.000               | 10.100.000.000          |
| Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình  | 7.000                | 790.000.000             | 7.000                   | 790.000.000             |
| Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA        | 144.000              | 3.800.000.000           | 120.000                 | 3.800.000.000           |
| Công ty CP Dược Hà Tĩnh                | 112.500              | 1.625.000.000           | 112.500                 | 1.625.000.000           |
| Công ty CP Bao bì Dược                 | 100.000              | 1.500.000.000           | 100.000                 | 1.500.000.000           |
| Công ty Hóa dược Việt Nam              | 50.000               | 1.250.000.000           | 50.000                  | 1.250.000.000           |
| Công ty Dược và TB Y tế Tuyên Quang    | 10.000               | 100.000.000             | 10.000                  | 100.000.000             |
|                                        |                      | <u>24.240.000.000</u>   |                         | <u>24.240.000.000</u>   |

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

|                                                     | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Năm<br>kết thúc ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                    | -                                                 | -                                         |
| Các khoản dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh số 19) | 5.091.000.000                                     | -                                         |
| Số dư cuối kỳ/năm                                   | <u>5.091.000.000</u>                              | <u>-</u>                                  |

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam dựa theo giá trị tài sản thuần của quỹ đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.



**8 CÁC KHOẢN VAY****(a) Khoản vay ngắn hạn**

|                                                | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty vay ngắn hạn ngân hàng (*)             | 10.436.006.880                | -                             |
| OPC Bình Dương vay ngắn hạn ngân hàng (**)     | 8.800.000.000                 | 5.500.000.000                 |
| Khoản vay đối tượng khác                       | -                             | 572.000.000                   |
| Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 8(b)) | 10.106.015.764                | -                             |
|                                                | <u>29.342.022.644</u>         | <u>6.072.000.000</u>          |

(\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với tổng hạn mức là 12 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được giải ngân bằng Đô-la Mỹ với lãi suất 6%/năm và được thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho là 36 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được dùng cho để tài trợ vốn lưu động của Công ty.

(\*\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng hạn mức là 20 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất từ 18,5% đến 22,5%/năm và được thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho là 8 tỷ đồng Việt Nam. Khoản vay được dùng cho để tài trợ vốn lưu động của OPC Bình Dương.

**(b) Khoản vay dài hạn**

|                                                       | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty vay dài hạn (*)                               | 80.859.632.273                | 44.025.112.150                |
| Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 8(a)) | (10.106.015.764)              | -                             |
|                                                       | <u>70.753.616.509</u>         | <u>44.025.112.150</u>         |

(\*) Đây là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng Việt Nam và chịu lãi suất từ 9% đến 19%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 7%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương (Thuyết minh 6(c)).

**9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Tại ngày<br>30.06.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                             | 987.855.100                   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 1.520.960                     | 13.964.026                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                             | 470.407.190                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.268.407.180                 | 5.834.640.826                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 220.095.867                   | 639.448.006                   |
|                            | <u>2.490.024.007</u>          | <u>7.946.315.148</u>          |

## 10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                        | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Trích lập dự phòng quỹ tiền lương      | 3.554.939.396                | 4.719.000.000                 |
| Chi phí khuyến mãi quảng cáo           | 5.932.646.577                | -                             |
| Chi phí thanh lý nhà xưởng             | 772.464.563                  | -                             |
| Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên | 772.000.000                  | -                             |
| Chi phí di dời nhà máy                 | 774.704.600                  | -                             |
| Chi phí di dời xưởng sản xuất          | 611.018.812                  | -                             |
| Chi phí kiểm toán                      | 210.000.000                  | -                             |
| Chi phí nhượng quyền                   | 205.772.994                  | 2.576.994                     |
| Chi phí khác                           | 535.793.282                  | -                             |
|                                        | <u>13.369.340.224</u>        | <u>4.721.576.994</u>          |

## 11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                                    | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                                                                                 | 559.078.745                  | 196.447.401                   |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                                    | 283.771.788                  | -                             |
| Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 15)                                                                                | 364.095.800                  | 404.569.100                   |
| Phải trả Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y<br>Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc<br>(Thuyết minh số 24(b)) | 249.924.825                  | 128.725.032                   |
| Các khoản phải trả khác                                                                                            | 40.079.587                   | 556.688.598                   |
|                                                                                                                    | <u>1.496.950.745</u>         | <u>1.286.430.131</u>          |

## 12 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Năm<br>kết thúc ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                  | 9.865.506.136                                     | 7.839.367.978                             |
| Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 14) | 206.948.608                                       | 4.894.000.000                             |
| Chi trả trong kỳ/năm              | (4.042.132.262)                                   | (2.867.861.842)                           |
| Số dư cuối kỳ/năm                 | <u>6.030.322.482</u>                              | <u>9.865.506.136</u>                      |



**13 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0302560110 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 81.900.000.000 đồng Việt Nam, tương đương 8.190.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tình hình số lượng cổ phiếu đang lưu hành như sau:

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>30.6.2011</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2010</b> |
|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 8.190.000                     | 8.190.000                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.190.000                     | 8.190.000                      |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

|                              | <b>Tại ngày 30.6.2011</b>    |                          |                                                 | <b>Tại ngày 31.12.2010</b>   |                          |                                                 |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|
|                              | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Tỷ lệ<br/>năm giữ</b> | <b>Số vốn góp<br/>(triệu đồng<br/>Việt Nam)</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Tỷ lệ<br/>năm giữ</b> | <b>Số vốn góp<br/>(triệu đồng<br/>Việt Nam)</b> |
| Vốn góp của cổ đông nhà nước | 1.583.400                    | 19,3%                    | 15.834                                          | 1.583.400                    | 19,3%                    | 15.834                                          |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 6.606.600                    | 81,7%                    | 66.066                                          | 6.606.600                    | 81,7%                    | 66.066                                          |
|                              | <u>8.190.000</u>             | <u>100,0%</u>            | <u>81.900</u>                                   | <u>8.190.000</u>             | <u>100,0%</u>            | <u>81.900</u>                                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                     | Vốn<br>cổ phần<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Chênh lệch<br>tỷ giá do<br>đánh giá lại<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010         | 81.900.000.000        | 109.413.390.783                | 950.670.151                                    | 43.420.986.596                  | 8.636.432.125                    | 17.832.059.417                                 | 262.153.539.072  |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | 50.522.119.317                                 | 50.522.119.317   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                     | -                              | -                                              | 20.888.881.159                  | -                                | (20.888.881.159)                               | -                |
| Trích quỹ dự phòng tài chính        | -                     | -                              | -                                              | -                               | 10.000.000                       | (10.000.000)                                   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (4.894.000.000)                                | (4.894.000.000)  |
| Phân chia lợi nhuận cho liên doanh  | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (464.234.798)                                  | (464.234.798)    |
| Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | 69.635.220                                     | 69.635.220       |
| Chênh lệch tỷ giá                   | -                     | -                              | (950.670.151)                                  | -                               | -                                | -                                              | (950.670.151)    |
| Chia cổ tức đợt cuối năm 2009       | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (4.095.000.000)                                | (4.095.000.000)  |
| Chia cổ tức lần 1 năm 2010          | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (8.190.000.000)                                | (8.190.000.000)  |
| Khác                                | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | 5.718.958                                      | 5.718.958        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010       | 81.900.000.000        | 109.413.390.783                | -                                              | 64.309.867.755                  | 8.646.432.125                    | 29.887.416.955                                 | 294.157.107.618  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011         | 81.900.000.000        | 109.413.390.783                | -                                              | 64.309.867.755                  | 8.646.432.125                    | 29.887.416.955                                 | 294.157.107.618  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | 26.562.501.706                                 | 26.562.501.706   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                     | -                              | -                                              | 201.000.000                     | -                                | (201.000.000)                                  | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (206.948.608)                                  | (206.948.608)    |
| Lỗ liên doanh trong kỳ              | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | 57.685.614                                     | 57.685.614       |
| Chia cổ tức đợt cuối năm 2010       | -                     | -                              | -                                              | -                               | -                                | (12.285.000.000)                               | (12.285.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011        | 81.900.000.000        | 109.413.390.783                | -                                              | 64.510.867.755                  | 8.646.432.125                    | 43.814.655.667                                 | 308.285.346.330  |



## 15 CỎ TỨC PHẢI TRẢ

|                                                   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Năm<br>kết thúc ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 404.569.100                                       | 362.009.000                               |
| Cổ tức được công bố trong kỳ/năm (Thuyết minh 14) | 12.285.000.000                                    | 12.285.000.000                            |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền mặt trong kỳ/năm      | (12.325.473.300)                                  | (12.242.439.900)                          |
| Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh số 11)             | 364.095.800                                       | 404.569.100                               |

## 16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30.6.2011      30.6.2010 |                |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 26.562.501.706                                         | 21.797.322.645 |
| Trong đó:                                     |                                                        |                |
| - Lỗ chia cho bên hợp tác kinh doanh          | (57.685.614)                                           | -              |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông    | 26.620.187.320                                         | 21.797.322.645 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ) | 26.620.187.320                                         | 21.797.322.645 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)        | 8.190.000                                              | 8.190.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)                | 3.250                                                  | 2.661          |

## (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30.6.2011      30.6.2010 |                |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ) | 26.620.187.320                                         | 21.797.322.645 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (*)    | 12.285.000                                             | 8.190.000      |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)              | 2.167                                                  | 2.661          |

(\*) Số lượng cổ phiếu bình quân bao gồm 4.095.000 cổ phiếu thưởng sẽ phát hành cho cổ đông hiện hữu theo thông báo của Công ty vào ngày 4 tháng 8 năm 2011 với ngày thực hiện quyền là ngày 26 tháng 8 năm 2011 (Thuyết minh 29).

## 17 DOANH THU

## (a) Doanh thu

|                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                               | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ       |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 191.949.917.886            | 128.495.371.086        |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 381.266.545                | 47.538.711.000         |
| Doanh thu dịch vụ             | 20.240.000                 | 26.060.000             |
|                               | <u>192.351.424.431</u>     | <u>176.060.142.086</u> |

## (b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

|                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                   | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ     |
| Lãi tiền gửi                      | 682.057.646                | 2.059.714.931        |
| Cổ tức được chia                  | 325.739.000                | 211.000.000          |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái | 356.952.092                | -                    |
|                                   | <u>1.364.748.738</u>       | <u>2.270.714.931</u> |

## 18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                             | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ       |
| Giá vốn bán thành phẩm      | 92.401.897.279             | 65.541.470.170         |
| Giá vốn bán nguyên vật liệu | 368.530.981                | 43.012.654.631         |
|                             | <u>92.770.428.260</u>      | <u>108.554.124.801</u> |

## 19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                         | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ   |
| Chi phí lãi vay                                         | 1.089.663.250              | 402.462.139        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán<br>(Thuyết minh 7) | 5.091.000.000              | -                  |
|                                                         | <u>6.180.663.250</u>       | <u>402.462.139</u> |



**20 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

|                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                           | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| Chi phí nhân viên                         | 19.232.540.987             | 11.260.353.126   |
| Khấu hao tài sản cố định                  | 844.936.327                | 783.901.374      |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị | 15.904.362.724             | 10.269.613.274   |
| Chi phí xuất khẩu                         | -                          | 4.236.788.600    |

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

|                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                   | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| Chi phí nhân viên                 | 6.904.470.741              | 4.984.647.280    |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 3.725.136.489              | 729.298.268      |
| Chi phí nghiên cứu sản phẩm       | 805.428.896                | 455.186.865      |
| Thuế, phí và lệ phí               | 865.944.081                | 768.508.748      |

**22 THU NHẬP KHÁC**

|                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                 | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ   |
| <b>Thu nhập khác</b>                            |                            |                    |
| Thu nhập từ cho thuê văn phòng                  | 279.272.724                | 98.181.818         |
| Thu nhập khác                                   | 90.782.728                 | 24.200.765         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định            | 4.545.455                  | -                  |
|                                                 | <u>374.600.907</u>         | <u>122.382.583</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                             |                            |                    |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 608.775.141                | -                  |
| Khấu hao nhanh tài sản cố định sắp thanh lý     | 772.464.563                | -                  |
| Chi phí khác                                    | 32.328.505                 | (7.944.170)        |
|                                                 | <u>1.413.568.209</u>       | <u>(7.944.170)</u> |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác – Số thuần                  | <u>(1.038.967.302)</u>     | <u>114.438.413</u> |

## 23 THUẾ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

OPC Bình Dương:

OPC Bình Dương áp dụng thuế suất thuế TNDN 25% trên thu nhập chịu thuế. OPC Bình Dương được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm: năm 2008 và 2009 và được giảm thuế TNDN 50% trong 2 năm 2010 và 2011.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty và công ty con, như sau:

|                                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                                                 | 30.6.2011                  | 30.6.2010      |
|                                                                 | VNĐ                        | VNĐ            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                    | 32.925.378.139             | 27.927.690.345 |
| Thuế tính theo các mức thuế suất tương ứng                      | 6.585.075.628              | 5.585.538.069  |
| Điều chỉnh:                                                     |                            |                |
| Thu nhập không chịu thuế                                        | (442.532.231)              | (52.750.000)   |
| Chi phí không được khấu trừ                                     | 174.040.406                | 176.075.904    |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính | 79.293                     | (1.782.352)    |
| Dự phòng thiếu của năm trước                                    | -                          | 314.500.540    |
| Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh     | 177.745.682                | 150.464.538    |
| Chênh lệch thuế suất giữa công ty mẹ và công ty con             | (131.532.345)              | (41.678.999)   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 6.362.876.433              | 6.130.367.700  |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:              |                            |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành                          | 6.362.797.140              | 6.132.150.052  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại                           | 79.293                     | (1.782.352)    |
|                                                                 | 6.362.876.433              | 6.130.367.700  |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.



**24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- i) *Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:*

|                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------|----------------------------|------------------|
|                       | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| Lương và lợi ích khác | 1.896.019.656              | 1.561.862.868    |

**ii) Các hoạt động tài chính**

|                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                                     | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| Cổ tức đã công bố trong kỳ (Thuyết minh 15)         | 12.285.000.000             | 4.095.000.000    |
| Góp vốn đầu tư vào liên doanh                       | -                          | 1.000.000.000    |
| Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 7) | 2.000.000.000              | -                |

**(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan**

|                                          | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 11) |                              |                               |
| Liên doanh                               | 249.924.825                  | 128.725.032                   |

**25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-------------------------------|----------------------------|------------------|
|                               | 30.6.2011<br>VNĐ           | 30.6.2010<br>VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 110.270.003.435            | 63.998.621.017   |
| Chi phí nhân công             | 34.717.903.889             | 23.583.998.744   |
| Chi phí khấu hao              | 7.343.241.350              | 4.592.761.373    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.918.667.442              | 1.716.294.181    |
| Chi phí khác bằng tiền        | 11.840.185.349             | 14.835.181.689   |
|                               | 166.090.001.465            | 108.726.857.004  |

**26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | Tại ngày<br>30.6.2011<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2010<br>VNĐ |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng 1 năm | 1.088.673.300                | 1.088.673.300                 |
| Từ 2 đến 5 năm   | 4.354.693.200                | 4.354.693.200                 |
| Trên 5 năm       | 4.899.029.850                | 5.443.366.500                 |
|                  | <u>10.342.396.350</u>        | <u>10.886.733.000</u>         |

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

**27 CAM KẾT MUA TÀI SẢN**

Các cam kết về vốn đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa thực hiện bao gồm 31 tỷ đồng Việt Nam để mua máy móc thiết bị và đầu tư xây dựng cơ bản cho dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương.

**28 CÁC CAM KẾT KHÁC**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các liên doanh, công ty liên kết như sau:

| Tên liên doanh, công ty liên kết | Cam kết vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh<br>VNĐ | Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%) | Số vốn đã góp vào các công ty liên doanh, liên kết cho đến ngày 30.6.2011<br>VNĐ | Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2011<br>VNĐ |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM  | 3.000.000.000                                              | 50%                           | 1.000.000.000                                                                    | 2.000.000.000                                 |
| OPC Bắc Giang                    | 6.000.000.000                                              | 40%                           | 2.000.000.000                                                                    | 4.000.000.000                                 |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <u><b>9.000.000.000</b></u>                                |                               | <u><b>3.000.000.000</b></u>                                                      | <u><b>6.000.000.000</b></u>                   |

**29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 4 tháng 8 năm 2011, Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 10% trên mệnh giá của mỗi cổ phiếu.

Cũng vào ngày 4 tháng 8 năm 2011, Công ty công bố phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 2:1. Tổng số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 4.095.000 cổ phiếu với ngày thực hiện quyền là 26 tháng 8 năm 2011.



## 30 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại như sau:

| Mã số |                                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 |                   |                      |
|-------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------|
|       |                                    | Theo báo cáo trước đây<br>VNĐ | Điều chỉnh<br>VNĐ | Trình bày lại<br>VNĐ |
| 100   | Tài sản ngắn hạn                   | 232.966.923.468               | -                 | 232.966.923.468      |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.046.958.609                | 1.850.450.731     | 30.897.409.340       |
| 111   | Tiền                               | 16.474.158.609                | 1.850.450.731     | 18.324.609.340       |
| 112   | Các khoản tương đương tiền         | 12.572.800.000                | -                 | 12.572.800.000       |
| 139   | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 59.857.866.475                | (1.850.450.731)   | 58.007.415.744       |
| 131   | Phải thu của khách hàng            | 34.890.668.682                | (1.850.450.731)   | 33.040.217.951       |

Khoản điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại các chi nhánh của Công ty thay vì ghi nhận là nợ phải thu từ các chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2011.

  
\_\_\_\_\_  
Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thế Đề  
Quyền Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

